

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG  
QUỐC GIA VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY  
LỘC HÓA DẦU VIỆT NAM  
VIET NAM NATIONAL  
INDUSTRY – ENERGY GROUP  
PETROVIETNAM REFINING AND  
PETROCHEMICAL CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 7978 /BSR-VPĐQT  
V/v công bố Báo cáo tài chính quý 3 năm  
2026

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 10 năm 2026  
Quang Ngai, October 30<sup>th</sup>, 2026

Ref: Disclosure of the financial statements  
for the 3<sup>rd</sup> quarter of 2026

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.  
To: Hochiminh Stock Exchange.

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần – Tổng Công ty Lộc hóa dầu Việt Nam  
*Name of company: Petrovietnam Refining and Petrochemical Corporation*
  - Mã chứng khoán: BSR  
*Stock symbol: BSR*
  - Địa chỉ: số 208 Đại lộ Hùng Vương, phường Nghĩa Lộ, tỉnh Quảng Ngãi  
*Address of head office: 208 Hung Vuong Avenue, Nghia Lo ward, Quang Ngai province*
  - Điện thoại liên hệ: 0255 3825825 Fax: 0255 3825826  
*Telephone: (+84) 02553825825 Fax: (+84) 02553825826*
  - Email: [dhcd@bsr.com.vn](mailto:dhcd@bsr.com.vn) Website: <https://bsr.com.vn>
- Nội dung công bố: Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2026

*Contents of disclosure: Separate financial statements and Consolidated financial statements for the 3<sup>rd</sup> quarter of 2026.*

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/10/2026 tại đường dẫn <https://bsr.com.vn/bao-cai-tai-chinh>.

*This information was published on the company's website on October 30<sup>th</sup>, 2026, at the link <https://bsr.com.vn/web/bsr-eng/report>*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*We hereby certify that the information disclosed above is true and accept full*



*legal responsibility for the contents of the disclosed information.*

**Nơi nhận/To:**

- Như trên (Công bố điện tử);  
*As above (E-Disclosure)*
- HĐQT;  
*BOD;*
- BKS;  
*Supervisory Board;*
- TGĐ (để b/c);  
*President & CEO (to report);*
- Ban: TCKT, KTĐT, PCRR, KTNB;  
*Divisions: ACC, EI, LRM, IA;*
- Lưu: VT, VPHĐQT.  
*Save: DC, OBOD.*

**Tài liệu đính kèm/Attached documents:**

- Báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2026;  
*Separate financial statements for the 3<sup>rd</sup> quarter of 2026;*
- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2026;  
*Consolidated financial statements for the 3<sup>rd</sup> quarter of 2026;*
- Giải trình LNST quý 3 năm 2026;  
*Explanation of net profit after corporate income tax for the 3<sup>rd</sup> quarter of 2026.*

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
AUTHORIZED TO DISCLOSE  
INFORMATION  
VICE PRESIDENT**



The stamp is a red circular seal. The outer ring contains the text 'M.S.D.N: 4300378569 - C.T.C.P.' at the top and 'TỈNH QUẢNG NGÃI' at the bottom. The inner circle contains the text 'TỔNG CÔNG TY' at the top, 'LỢI HÓA ĐẦU' in the middle, and 'VIỆT NAM' at the bottom. A blue ink signature is written across the stamp.

**Lê Mạnh Hùng**



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG  
QUỐC GIA VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY  
LỘC HOÁ DẦU VIỆT NAM  
-----\*\*\*-----

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

## QUÝ III NĂM 2026

Quảng Ngãi, tháng 10 năm 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                                         | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ                 | Số đầu năm                |
|-----------------------------------------------------------------|------------|-------------|----------------------------|---------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+120+130+140+150+160)    | <b>100</b> |             | <b>106.594.168.982.448</b> | <b>70.241.188.970.245</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                    | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>1.758.391.620.908</b>   | <b>7.663.008.773.244</b>  |
| 1. Tiền                                                         | 111        |             | 444.403.323.018            | 229.950.087.149           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                                   | 112        |             | 1.313.988.297.890          | 7.433.058.686.095         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                            | <b>120</b> | <b>5</b>    | <b>56.892.821.098.069</b>  | <b>36.368.006.708.141</b> |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn                     | 123        |             | 56.892.821.098.069         | 36.368.006.708.141        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                         | <b>130</b> |             | <b>25.929.474.877.405</b>  | <b>13.270.042.757.120</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                             | 131        | 6           | 22.864.708.861.586         | 12.852.830.440.677        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                             | 132        | 7           | 3.008.707.150.205          | 372.048.688.891           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                                       | 135        | 8           | 44.691.663.848             | 45.163.627.552            |
| 4. Tài sản thiếu chờ xử lý                                      | 137        |             | 11.367.201.766             | 0                         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                         | <b>140</b> | <b>9</b>    | <b>15.430.277.620.967</b>  | <b>12.666.909.104.636</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                                 | 141        |             | 16.108.190.209.494         | 12.797.925.022.543        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                           | 142        |             | (677.912.588.527)          | (131.015.917.907)         |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                | <b>160</b> |             | <b>6.583.203.765.099</b>   | <b>273.221.627.104</b>    |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                                 | 161        | 13          | 68.917.986.618             | 133.709.837.829           |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                      | 162        |             | 6.509.081.857.440          | 136.125.366.149           |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước                          | 163        | 17          | 5.203.921.041              | 3.386.423.126             |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200=210+220+230+240+250+260+270) | <b>200</b> |             | <b>13.540.383.216.471</b>  | <b>14.902.038.516.729</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                            | <b>210</b> |             | <b>546.493.362.759</b>     | <b>548.141.960.657</b>    |
| 1. Trả trước cho người bán dài hạn                              | 212        | 7           | 546.307.462.057            | 548.106.960.657           |
| 2. Phải thu dài hạn khác                                        | 216        | 8           | 185.900.702                | 35.000.000                |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                      | <b>220</b> |             | <b>9.980.229.095.009</b>   | <b>11.292.196.944.119</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                     | 221        | 11          | 9.876.599.099.193          | 11.159.136.364.391        |
| - Nguyên giá                                                    | 222        |             | 46.700.283.102.873         | 46.500.223.787.963        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                    | 223        |             | (36.823.684.003.680)       | (35.341.087.423.572)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                                      | 227        | 12          | 103.629.995.816            | 133.060.579.728           |
| - Nguyên giá                                                    | 228        |             | 1.020.422.574.786          | 1.020.751.951.084         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                    | 229        |             | (916.792.578.970)          | (887.691.371.356)         |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>                               | <b>250</b> |             | <b>2.525.898.835.805</b>   | <b>2.032.290.022.961</b>  |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                              | 252        | 10          | 2.525.898.835.805          | 2.032.290.022.961         |
| <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                             | <b>260</b> | <b>5</b>    | <b>9.371.358.615</b>       | <b>9.371.358.615</b>      |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                               | 263        |             | 217.016.028.927            | 217.016.028.927           |
| 2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)         | 264        |             | (207.644.670.312)          | (207.644.670.312)         |
| <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>                                | <b>270</b> |             | <b>478.390.564.283</b>     | <b>1.020.038.230.377</b>  |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                                  | 271        | 13          | 478.390.564.283            | 1.020.038.230.377         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>                          | <b>280</b> |             | <b>120.134.552.198.919</b> | <b>85.143.227.486.974</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                                            | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ          | Số đầu năm         |
|----------------------------------------------------------------------|-------|-------------|---------------------|--------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)                                        | 300   |             | 36.609.998.140.466  | 24.630.141.853.109 |
| I. Nợ ngắn hạn                                                       | 310   |             | 35.766.033.512.755  | 23.773.755.620.339 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                       | 311   | 15          | 18.001.465.289.714  | 11.343.197.092.352 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                                 | 312   |             | 410.299.494.654     | 59.261.681.963     |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                                        | 313   | 16          | 167.246.768         | 134.450.068        |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn                      | 314   | 17          | 2.431.444.604.148   | 1.046.402.553.782  |
| 5. Phải trả người lao động                                           | 315   |             | 358.376.328.495     | 475.159.449.255    |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                                         | 316   | 18          | 546.509.054.594     | 46.174.123.858     |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn                                    | 319   |             | 4.017.260.207       | 507.514.980        |
| 8. Phải trả ngắn hạn khác                                            | 320   | 19          | 47.102.009.039      | 54.165.348.494     |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                                 | 321   | 14          | 13.525.006.846.299  | 10.504.160.808.529 |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                        | 323   |             | 441.645.378.837     | 244.592.597.058    |
| II. Nợ dài hạn                                                       | 330   |             | 843.964.627.711     | 856.386.232.770    |
| 1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ                              | 344   |             | 843.964.627.711     | 856.386.232.770    |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=411+412+413+414+415+416+417+418+419+420+429) | 400   | 20          | 83.524.554.058.453  | 60.513.085.633.865 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                            | 411   |             | 50.072.996.860.000  | 50.072.996.860.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                             | 411a  |             | 50.072.996.860.000  | 50.072.996.860.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                                             | 418   |             | 5.597.206.860.028   | 2.993.536.395.925  |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                                     | 419   |             | 106.709.914         | 106.709.914        |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                                 | 420   |             | 27.822.282.903.641  | 7.414.334.911.173  |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước                       | 420a  |             | 2.934.371.515.007   | 2.205.600.277.950  |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                                         | 420b  |             | 24.887.911.388.634  | 5.208.734.633.223  |
| 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                                   | 429   |             | 31.960.724.870      | 32.110.756.853     |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)                                    | 440   |             | 120.134.552.198.919 | 85.143.227.486.974 |

  
Nguyễn Thanh Sơn  
Người lập biểu

  
Đỗ Đức Hùng  
Kế toán trưởng

  
Lương Minh Hải  
Phó Tổng Giám đốc  
Ủy quyền theo Quyết định số 3208/QĐ-BSR  
ngày 09/8/2025 của Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026

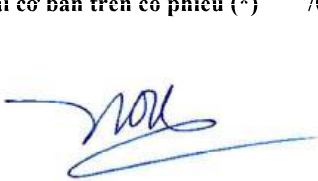


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

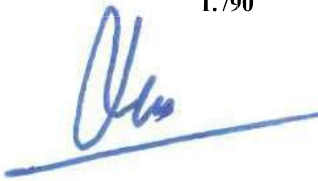
Kỳ kế toán từ ngày 01/7/2026 đến ngày 30/9/2026

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                               | Mã số | Thuyết minh | Quý 3              |                    | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này |                     |
|------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|--------------------|--------------------|------------------------------------|---------------------|
|                                                                        |       |             | Năm nay            | Năm trước          | Năm nay                            | Năm trước           |
| 1                                                                      | 2     | 3           |                    |                    | 4                                  | 5                   |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                              | 01    | 22          | 59.580.609.291.673 | 35.290.234.805.794 | 164.216.534.256.012                | 103.956.781.835.724 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                        | 02    |             | 0                  | 0                  | 0                                  | 0                   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)         | 10    |             | 59.580.609.291.673 | 35.290.234.805.794 | 164.216.534.256.012                | 103.956.781.835.724 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                    | 11    | 23          | 49.929.936.111.025 | 34.281.707.958.038 | 136.261.642.911.245                | 101.549.560.714.373 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)            | 20    |             | 9.650.673.180.648  | 1.008.526.847.756  | 27.954.891.344.767                 | 2.407.221.121.351   |
| 6. Lãi/(Lỗ) của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư            | 21    |             |                    |                    |                                    |                     |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                                       | 22    | 24          | 1.025.035.100.666  | 552.907.003.729    | 2.137.691.470.803                  | 1.462.750.152.042   |
| 8. Chi phí tài chính                                                   | 23    | 25          | 163.195.633.884    | 163.753.501.370    | 692.785.481.922                    | 388.402.076.759     |
| - Trong đó: Chi phí đi vay                                             | 24    |             | 91.829.749.007     | 73.463.292.384     | 267.547.219.018                    | 199.369.405.505     |
| 9. Chi phí bán hàng                                                    | 25    | 28          | 228.509.777.586    | 195.072.820.474    | 732.911.191.297                    | 540.796.880.508     |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                       | 26    | 28          | 223.926.774.900    | 145.723.355.513    | 729.688.992.271                    | 461.778.481.163     |
| 11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                | 27    |             | 0                  | 0                  | 0                                  | 0                   |
| 12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+(22-23)-(25+26)} | 30    |             | 10.060.076.094.944 | 1.056.884.174.128  | 27.937.197.150.080                 | 2.478.993.834.963   |
| 13. Thu nhập khác                                                      | 31    | 26          | 12.088.536.033     | 5.844.691.890      | 60.725.033.834                     | 36.402.820.940      |
| 14. Chi phí khác                                                       | 32    |             | 55.241.460         | 11.422.819.171     | 136.888.645                        | 11.562.631.643      |
| 15. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                          | 40    |             | 12.033.294.573     | (5.578.127.281)    | 60.588.145.189                     | 24.840.189.297      |
| 16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                       | 50    |             | 10.072.109.389.517 | 1.051.306.046.847  | 27.997.785.295.269                 | 2.503.834.024.260   |
| 17. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                        | 51    |             | 1.103.108.561.662  | 142.711.068.057    | 3.096.071.663.145                  | 349.101.620.671     |
| 18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                         | 52    |             | 0                  | 0                  | 0                                  | 0                   |
| 19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)             | 60    |             | 8.969.000.827.855  | 908.594.978.790    | 24.901.713.632.124                 | 2.154.732.403.589   |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                                  | 61    |             | 8.968.019.577.437  | 907.545.618.973    | 24.898.817.524.667                 | 2.151.928.991.910   |
| 21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                     | 62    |             | 981.250.418        | 1.049.359.817      | 2.896.107.457                      | 2.803.411.679       |
| 22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                       | 70    | 27          | 1.790              | 162                | 4.970                              | 373                 |



Nguyễn Thanh Sơn  
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng  
Kế toán trưởng



Lương Minh Hải  
Phó Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Kỳ kế toán từ ngày 01/1/2026 đến ngày 30/9/2026

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                         | Mã số | Thuyết minh | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này |                      |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------------|----------------------|
|                                                                                                  |       |             | Năm nay                            | Năm trước            |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |       |             |                                    |                      |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01    |             | 27.997.785.295.269                 | 2.503.834.024.260    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |       |             |                                    |                      |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02    |             | 1.635.052.850.747                  | 1.655.532.350.223    |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03    |             | 546.896.670.620                    | 587.687.914.687      |
| - Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ        | 04    |             | (68.291.801.167)                   | (356.682.109.178)    |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05    |             | (1.813.154.019.907)                | (941.332.346.240)    |
| - Chi phí đi vay                                                                                 | 06    |             | 267.547.219.018                    | 199.369.405.505      |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    |             | 28.565.836.214.580                 | 3.648.409.239.257    |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    |             | (18.975.744.546.542)               | (1.987.896.167.389)  |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    |             | (3.310.265.186.951)                | 3.432.449.527.958    |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | 9.862.498.248.835                  | (5.007.210.841.742)  |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                                 | 12    |             | 606.439.517.305                    | 527.423.272.803      |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14    |             | (266.859.747.787)                  | (192.495.102.226)    |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15    |             | (1.797.379.396.564)                | (766.663.888)        |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17    |             | (201.288.901.016)                  | (153.116.734.588)    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    | 20    |             | 14.483.236.201.860                 | 266.796.530.185      |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |       |             |                                    |                      |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21    |             | (3.154.733.084.539)                | (715.062.125.750)    |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22    |             | 384.500.000                        | 380.790.000          |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23    |             | (68.146.263.146.832)               | (39.911.788.748.806) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24    |             | 48.161.288.748.806                 | 22.822.100.000.000   |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27    |             | 1.294.475.485.374                  | 929.527.558.589      |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        | 30    |             | (21.844.847.497.191)               | (16.874.842.525.967) |



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

*Kỳ kế toán từ ngày 01/1/2026 đến ngày 30/9/2026*

Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu                                                          | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                             |
|-------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|-----------------------------|
|                                                                   |           |             | Năm nay                            | Năm trước                   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                |           |             |                                    |                             |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                             | 33        |             | 3.020.846.037.770                  | 0                           |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                            | 34        |             | 0                                  | (1.719.660.728.835)         |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                        | 36        |             | (1.504.292.333.100)                | (12.433.416.856)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>               | <b>40</b> |             | <b>1.516.553.704.670</b>           | <b>(1.732.094.145.691)</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b><br><b>(50 = 20+30+40)</b>   | <b>50</b> |             | <b>(5.845.057.590.661)</b>         | <b>(18.340.140.141.473)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                            | <b>60</b> |             | <b>7.663.008.773.244</b>           | <b>28.994.990.599.830</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ           | 61        |             | (59.559.561.675)                   | 354.813.493.038             |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b><br><b>(70 = 50+60+61)</b> | <b>70</b> |             | <b>1.758.391.620.908</b>           | <b>11.009.663.951.395</b>   |



Nguyễn Thanh Sơn  
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng  
Kế toán trưởng



Lương Minh Hải  
Phó Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lộc hóa dầu Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”, tên trước đây là Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn, Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn), là công ty con do Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3404000189 ngày 05 tháng 6 năm 2008.

Tổng Công ty thực hiện chuyển đổi mô hình thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn. Tổng Công ty hoàn thành bán cổ phần lần đầu ra công chúng vào ngày 17 tháng 01 năm 2018 và chính thức niêm yết cổ phiếu trên Thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết với mã chứng khoán BSR. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 01 tháng 3 năm 2018.

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 VND theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi) cấp. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 08 tháng 11 năm 2025, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 50.072.996.860.000 VND.

Ngày 09 tháng 5 năm 2026, Tổng Công ty chính thức đổi tên từ Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn thành Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lộc hóa dầu Việt Nam và được Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 18) để cập nhật thay đổi tên của Tổng công ty.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) theo Quyết định số 697/QĐ-SGDHCM ngày 12 tháng 12 năm 2024. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 17 tháng 01 năm 2025 với mã chứng khoán là BSR.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (“Petrovietnam”).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong ngành lọc - hóa dầu;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát hoàn thiện hệ thống đường ống dầu khí, kho chứa dầu khí;
- Đào tạo nguồn nhân lực, thuê và cung cấp chuyên gia về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu và cảng biển, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, vật tư máy móc, thiết bị, phụ tùng, phương tiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



- Hoạt động chính của Tổng Công ty là vận hành Nhà máy lọc hóa dầu Dung Quất và sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ dầu mỏ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Tai ngày 30 tháng 09 năm 2026, Tổng Công ty có 03 đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Tổng Công ty có 01 công ty con sau:

|                                                                                                                                  | <b>Nơi thành lập<br/>và hoạt động</b> | <b>Tỷ lệ<br/>góp vốn</b> | <b>Tỷ lệ quyền<br/>biểu quyết<br/>năm giữ</b> | <b>Giá trị đầu tư<br/>tại ngày<br/>30/09/2026<br/>VND</b> | <b>Hoạt động chính</b>                                                                              |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần<br>Bao bì và Thương<br>mại Dầu khí Bình<br>Sơn (trước đây là<br>Công ty Cổ phần<br>Nhà và Thương<br>mại Dầu khí) | Quảng Ngãi                            | 83,26%                   | 83,26%                                        | 145.892.845.365                                           | Sản xuất bao bì,<br>thương mại, quản lý<br>nhà ở và kinh doanh<br>dịch vụ khu dân cư,<br>khu đô thị |

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

## Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con.

Tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2026, Tổng Công ty chỉ còn 01 công ty con là Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn; còn khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung không còn ghi nhận là khoản đầu tư vào công ty con thời điểm cuối kỳ, mà được điều chỉnh thành khoản đầu tư khác.



Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty kèm theo được lập cho kỳ hoạt động quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất :

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con có quyết định mở thủ tục phá sản trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất đến ngày có quyết định mở thủ tục phá sản.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Tổng Công ty và các công ty con được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### **Hợp nhất kinh doanh**



Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Trường hợp giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh giao dịch mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty có khả năng không thu hồi được.

#### ***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất đầu tư. Dự phòng tổn thất đầu tư được thực hiện khi công ty nhận vốn góp đầu tư bị lỗ hoặc khoản đầu tư bị suy giảm giá trị dẫn đến Tổng Công ty có khả năng bị mất vốn.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Tổng Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá thành sản xuất của từng loại sản phẩm xăng, dầu hàng tháng được xác định như sau: chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm được xác định theo mức tiêu hao nguyên liệu thực tế đối với từng sản phẩm; chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được ghi nhận trực tiếp hoặc phân bổ vào từng phân xưởng sản xuất.

Giá trị các sản phẩm dở dang tại thời điểm cuối tháng được xác định theo mức độ hoàn thành của các sản phẩm dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của các sản phẩm lọc hóa dầu và dầu thô tồn kho được Tổng Công ty xác định như sau:

- Thành phẩm lọc hóa dầu: Tổng Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở giá bán ước tính trừ đi các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Sản phẩm lọc hóa dầu dở dang: Tổng Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở quy đổi về thành phẩm tương đương và giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Dầu thô: Theo hướng dẫn tại Công văn số 2801/BTC-CĐKT ngày 02 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, dầu thô tồn kho của Tổng Công ty tại thời điểm trích lập dự phòng có giá gốc trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và giá bán sản phẩm được sản xuất từ dầu thô bị giảm giá thì Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với dầu thô trên cơ sở giá trị thuần có thể thực hiện được của dầu thô (giá bán ước tính của dầu thô).

### **Chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ phản ánh chi phí bảo dưỡng tổng thể lần 5 (TA5), chi phí bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí hóa chất xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.



Chi phí TA5 là các chi phí phát sinh để thực hiện bảo dưỡng tổng thể lần 5 cho Nhà máy Lộc dầu Dung Quất, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo quy định kế toán hiện hành tại thời điểm phát sinh.

Chi phí bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Chi phí hóa chất xuất dùng là chi phí các lô hóa chất xuất dùng cho phân xưởng reforming xúc tác liên tục (CCR) được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí cải tạo và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do xây dựng, tự sản xuất bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp hoặc theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Đối với tài sản cố định hữu hình hình thành từ đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành đưa vào vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp nhưng quyết toán dự án chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã phát sinh, chi phí ước tính chắc chắn sẽ phải bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc phê duyệt tùy theo phân cấp thẩm quyền.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                                                 | <b>Kỳ này</b><br><b>(Số năm)</b> |
|-------------------------------------------------|----------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc                          | 5 - 50                           |
| Máy móc, thiết bị                               | 3 - 20                           |
| Trong đó: Máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu | 10 - 20                          |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn        | 6 - 25                           |
| Thiết bị văn phòng                              | 3 - 8                            |
| Tài sản khác                                    | 4 - 5                            |

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012 về một số cơ chế tài chính của Tổng Công ty (sau đây gọi tắt là “Quyết định 952”), Tổng Công ty được trích khấu hao tài sản cố định đối với thiết bị chính của Nhà máy Lộc dầu Dung Quất trong thời gian tối đa là 20 năm.



Theo Công văn số 18327/BTC-CĐKT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho (“Công văn số 18327”), cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, Tổng Công ty được tính giá trị hàng tồn kho cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 vào nguyên giá tài sản cố định. Đồng thời, số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập đến năm 2016 sẽ được hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định. Về mức khấu hao và thời điểm trích khấu hao, Tổng Công ty trích khấu hao của dây chuyền nhà máy trên cơ sở giá trị đã bao gồm giá trị hàng tồn kho cố định trong đường ống được xác định như trên từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 theo thời gian sử dụng ước tính còn lại của tài sản cố định (nhóm máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu).

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                              | <b>Số năm</b> |
|------------------------------|---------------|
| Bản quyền, bằng sáng chế     | 15            |
| Phần mềm máy tính            | 3             |
| Tài sản cố định vô hình khác | 6             |

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

### **Phải trả người bán**

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

### **Phải trả cổ tức, lợi nhuận**

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

### **Chi phí phải trả**



Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay phải trả và các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Tổng Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được vốn hóa hoặc ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

### **Vay**

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

### **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

### **Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ hoạt động theo các quy định hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ để trích từ thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hoạt động để hình thành quỹ.

### **Vốn chủ sở hữu**

#### *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

#### *Thặng dư vốn*

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu thành công.

### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

### **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

### **Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:



- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

**Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

**Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

**Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**Chi phí đi vay**



Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty. Các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

## **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tổng Công ty có các khoản ưu đãi thuế như sau:

- Theo Quyết định 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012, Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 30 năm từ năm 2010 đến năm 2039; được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Tổng Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.
- Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn (“BSPPT”) được thừa kế và hưởng các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với dự án cho thời gian còn lại của dự án Nhà máy sản xuất bao bì Polypropylene. Dự án được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2011, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế năm 2012 và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Theo Công văn số 520/CT-TTHT của Thuế tỉnh Quảng Ngãi (trước đây là Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi) ngày 05 tháng 3 năm 2018, Tổng Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện ưu đãi về địa bàn (khu Kinh tế Dung Quất) thì thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi (bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, thu nhập từ cung cấp dịch vụ tại cảng biển, và các khoản thu nhập liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi).

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với một số ưu đãi cho Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đầu tư số 13/UĐĐT ngày 15 tháng 02 năm 2006 của Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, cụ thể: được miễn nộp tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn nộp tiền sử dụng đất; được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện và bán thành phẩm mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất không đạt tiêu chuẩn chất lượng trong 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất; được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng.

#### **Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể trực tiếp hoặc gián tiếp đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan có giao dịch với Tổng Công ty chủ yếu là các công ty có cùng công ty mẹ là Petrovietnam, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty. Tuy nhiên, không phải tất cả các công ty mà Petrovietnam là chủ sở hữu hoặc có quyền chi phối được xem là bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty xem xét bản chất của các mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mỗi quan hệ đó.

#### **4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                            | <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>Số đầu năm</b>        |
|--------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                            | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| <b>Tiền mặt</b>                            | <b>601.889.649</b>       | <b>888.357.375</b>       |
| <b>Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn</b>     | <b>443.801.433.369</b>   | <b>229.061.729.774</b>   |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam    | 165.214.045.900          | 48.638.007.210           |
| Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam | 38.256.081.528           | 37.039.293.086           |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam       | 128.987.147.781          | 48.416.464.645           |
| Ngân hàng Công thương Việt Nam             | 91.479.610.722           | 81.937.737.396           |
| Các ngân hàng khác                         | 19.864.547.438           | 13.030.227.437           |
| <b>Các khoản tương đương tiền (*)</b>      | <b>1.313.988.297.890</b> | <b>7.433.058.686.095</b> |
| Ngân hàng TMCP Quân đội                    | 0                        | 1.910.329.178.145        |
| Ngân hàng TMCP Nam Á                       | 404.580.821.918          | 1.406.077.397.246        |
| Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam | 909.304.794.522          | 806.904.394.539          |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội            | 0                        | 2.008.269.747.930        |
| Các ngân hàng khác                         | 102.681.450              | 1.301.477.968.235        |
|                                            | <b>1.758.391.620.908</b> | <b>7.663.008.773.244</b> |

\* Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.



**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc lớn hơn 3 tháng và không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, trong đó bao gồm 2.735.629.695.509 VND tiền gửi tại Ngân hàng Việt Nam Hiện Đại - Chi nhánh Quảng Ngãi (trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi) đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                                                       | Số cuối kỳ             |                           |                          | Số đầu năm             |                           |                          |
|-------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------|--------------------------|------------------------|---------------------------|--------------------------|
|                                                       | Giá gốc                | Giá trị<br>có thể thu hồi | Giá trị dự phòng         | Giá gốc                | Giá trị<br>có thể thu hồi | Giá trị dự phòng         |
|                                                       | VND                    | VND                       | VND                      | VND                    | VND                       | VND                      |
| Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (*) | 205.772.028.927        | 0                         | (205.772.028.927)        | 205.772.028.927        | 0                         | (205.772.028.927)        |
| Công ty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí   | 7.000.000.000          | 7.000.000.000             | 0                        | 7.000.000.000          | 7.000.000.000             | 0                        |
| Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam       | 4.244.000.000          | 2.371.358.615             | (1.872.641.385)          | 4.244.000.000          | 2.371.358.615             | (1.872.641.385)          |
|                                                       | <b>217.016.028.927</b> | <b>9.371.358.615</b>      | <b>(207.644.670.312)</b> | <b>217.016.028.927</b> | <b>9.371.358.615</b>      | <b>(207.644.670.312)</b> |

(\*) Giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung tại ngày cuối kỳ được Tổng Công ty xác định bằng giá gốc của khoản đầu tư sau khi xử lý tài chính tại thời điểm chuyển thành Công ty Cổ phần.

Ngày 27/5/2024, Tòa án Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ban hành quyết định số 01/2024/QĐ-MTTPS mở thủ tục phá sản đối với Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung, vì vậy, khoản đầu tư vào công ty con - Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung được ghi nhận là khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.



**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                                                | <b>Số cuối kỳ</b>         |                 | <b>Số đầu năm</b>         |                 |
|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|
|                                                                                | <b>Giá trị ghi sổ</b>     | <b>Dự phòng</b> | <b>Giá trị ghi sổ</b>     | <b>Dự phòng</b> |
|                                                                                | <b>VND</b>                | <b>VND</b>      | <b>VND</b>                | <b>VND</b>      |
| <b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn không phải là bên liên quan chủ yếu</b> | <b>17.091.055.473.110</b> | <b>0</b>        | <b>9.554.354.250.536</b>  | <b>0</b>        |
| Tập đoàn xăng dầu Việt Nam                                                     | 8.509.152.255.232         | 0               | 4.083.745.033.968         | 0               |
| Công ty TNHH MTV Tổng công ty Xăng dầu Quân Đội                                | 1.490.744.702.122         | 0               | 548.878.467.987           | 0               |
| Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh                                 | 1.005.778.771.774         | 0               | 417.330.795.784           | 0               |
| Công ty cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp                                   | 751.880.014.417           | 0               | 445.391.965.754           | 0               |
| Công ty cổ phần nhiên liệu bay Petrolimex                                      | 539.720.923.109           | 0               | 383.832.790.750           | 0               |
| Các khoản phải thu khách hàng khác                                             | 4.793.778.806.456         | 0               | 3.675.175.196.293         | 0               |
| <b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan chủ yếu</b>                 | <b>5.773.653.388.476</b>  | <b>0</b>        | <b>3.298.476.190.141</b>  | <b>0</b>        |
| Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP                                               | 4.999.121.405.326         | 0               | 2.670.172.076.906         | 0               |
| Công ty CP kinh doanh khí miền Nam                                             | 141.972.994.401           | 0               | 109.235.335.217           | 0               |
| CN.Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí          | 478.089.846.693           | 0               | 470.090.343.390           | 0               |
| TCT Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - CN Dịch vụ Hóa chất Dầu khí           | 53.429.767.775            | 0               | 28.649.308.699            | 0               |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC                                | 0                         | 0               | 183.218.189               | 0               |
| Công ty CP Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi                                          | 57.415.033.246            | 0               | 18.556.846.599            | 0               |
| Công ty TNHH PVChem - Tech                                                     | 0                         | 0               | 1.219.700.160             | 0               |
| Công ty CP kinh doanh LPG Việt Nam                                             | 43.509.936.153            | 0               | 0                         | 0               |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa                                | 48.000.000                | 0               | 362.600.714               | 0               |
| Công ty TNHH MTV Đóng Tàu và Công nghiệp Cơ khí Dầu Khí                        | 26.000.000                | 0               | 179.625                   | 0               |
| Công ty CP Nhiên Liệu Sinh Học Dầu Khí Miền Trung                              | 28.404.882                | 0               | 0                         | 0               |
| Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần          | 12.000.000                | 0               | 6.580.642                 | 0               |
|                                                                                | <b>22.864.708.861.586</b> | <b>0</b>        | <b>12.852.830.440.677</b> | <b>0</b>        |

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|                                                                                 | <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>Số đầu năm</b>      |
|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                                                                 | <b>VND</b>               | <b>VND</b>             |
| <b>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                                      | <b>3.008.707.150.205</b> | <b>372.048.688.891</b> |
| <b>a1) Trả trước cho người bán ngắn hạn không phải là bên liên quan chủ yếu</b> | <b>2.894.581.468.790</b> | <b>233.226.639.041</b> |
| China Chengda Engineering Co., Ltd.                                             | 2.120.082.792.854        | 0                      |
| Beijing Petrochemical Engineering Co., Ltd.                                     | 481.054.292.709          | 0                      |
| EXTAP, A Division of ExxonMobil Asia Pacific Pte Ltd                            | 0                        | 57.240.359.104         |
| Mitsui&CO., Ltd                                                                 | 0                        | 28.000.328.953         |
| W.R.Grace & Co.-Conn                                                            | 0                        | 18.392.153.351         |
| Vietsea Company Pte.Ltd                                                         | 807.617.862              | 14.076.311.167         |
| CONIFER SINGAPORE PTE.LTD                                                       | 16.740.095.130           | 13.683.528.960         |
| Các khách hàng khác                                                             | 275.896.670.235          | 101.833.957.506        |



**TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (Tiếp theo)**

|                                                                          | <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>Số đầu năm</b>      |
|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                                                          | <b>VND</b>               | <b>VND</b>             |
| <b>a2) Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan chủ yếu</b> | <b>114.125.681.415</b>   | <b>138.822.049.850</b> |
| Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam                            | 36.558.001.023           | 0                      |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC                          | 14.306.888.459           | 52.910.864.846         |
| Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí                 | 27.968.835.436           | 28.969.438.057         |
| Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP                          | 11.746.695.438           | 9.899.555.712          |
| Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần    | 10.981.968.991           | 15.793.827.660         |
| Tổng công ty CP vận tải dầu khí                                          | 6.606.837.492            | 6.483.351.701          |
| Viện Dầu khí Việt Nam                                                    | 884.644.200              | 0                      |
| Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí -CTCP                               | 320.016.956              | 136.416.956            |
| Công ty CP Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hoá Dầu khí        | 0                        | 1.178.370.270          |
| Công ty TNHH PVCHEM-CS                                                   | 4.751.793.420            | 0                      |
| Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần                              | 0                        | 21.176.906.670         |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)            | 0                        | 2.273.317.978          |
| <b>b) Trả trước cho người bán dài hạn</b>                                | <b>546.307.462.057</b>   | <b>548.106.960.657</b> |
| Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi (*)  | 546.307.462.057          | 548.106.960.657        |
|                                                                          | <b>3.555.014.612.262</b> | <b>920.155.649.548</b> |

(\*) Phản ánh khoản tiền Tổng Công ty ứng trước cho Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng cho Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.

**8. PHẢI THU KHÁC**

|                         | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>       |
|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                         | <b>Giá trị ghi sổ</b> | <b>Giá trị dự phòng</b> |
|                         | <b>VND</b>            | <b>VND</b>              |
| <b>a) Ngắn hạn</b>      | <b>44.691.663.848</b> | <b>0</b>                |
| Phải thu về cổ phần hóa | 6.198.339.355         | 0                       |
| Tạm ứng cho nhân viên   | 5.798.059.514         | 0                       |
| Phải thu khác           | 32.695.264.979        | 0                       |
| <b>b) Dài hạn</b>       | <b>185.900.702</b>    | <b>0</b>                |
| Ký cược, ký quỹ         | 185.900.702           | 0                       |
|                         | <b>44.877.564.550</b> | <b>0</b>                |



**9. HÀNG TỒN KHO**

|                                      | Số cuối kỳ                |                          | Số đầu năm                |                          |
|--------------------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|
|                                      | Giá gốc<br>VND            | Dự phòng<br>VND          | Giá gốc<br>VND            | Dự phòng<br>VND          |
| Hàng mua đang đi đường               | 2.602.780.895.794         | (94.139.228.863)         | 3.756.524.176.081         | 0                        |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 6.844.225.443.637         | (261.129.826.383)        | 4.783.630.828.423         | 0                        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 1.736.587.954.378         | 0                        | 1.592.958.877.574         | 0                        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 2.435.256.549.467         | (160.980.560.143)        | 1.267.432.314.237         | (52.870.976.023)         |
| Thành phẩm                           | 2.477.277.520.330         | (161.662.973.138)        | 1.397.378.826.228         | (78.144.941.884)         |
| Hàng hóa                             | 12.061.845.888            | 0                        | 0                         | 0                        |
|                                      | <b>16.108.190.209.494</b> | <b>(677.912.588.527)</b> | <b>12.797.925.022.543</b> | <b>(131.015.917.907)</b> |

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

|                                                  | Số cuối kỳ               |                                  | Số đầu năm               |                                  |
|--------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------|--------------------------|----------------------------------|
|                                                  | Giá gốc<br>VND           | Giá trị<br>có thể thu hồi<br>VND | Giá gốc<br>VND           | Giá trị<br>có thể thu hồi<br>VND |
| Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất | 2.137.697.353.923        | 2.137.697.353.923                | 1.896.821.467.919        | 1.896.821.467.919                |
| Các công trình khác                              | 388.201.481.882          | 388.201.481.882                  | 135.468.555.042          | 135.468.555.042                  |
|                                                  | <b>2.525.898.835.805</b> | <b>2.525.898.835.805</b>         | <b>2.032.290.022.961</b> | <b>2.032.290.022.961</b>         |



**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị         | Phương tiện<br>vận tải, truyền<br>dẫn | Thiết bị văn<br>phòng  | Tài sản cố<br>định hữu<br>hình khác | Tổng                      |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------------------|------------------------|-------------------------------------|---------------------------|
|                               | VND                       | VND                       | VND                                   | VND                    | VND                                 | VND                       |
| <b>Nguyên giá</b>             |                           |                           |                                       |                        |                                     |                           |
| Số dư đầu kỳ                  | 6.520.156.748.940         | 39.103.439.324.278        | 254.571.236.134                       | 621.243.954.699        | 812.523.912                         | 46.500.223.787.963        |
| Mua trong kỳ                  | 2.782.714.916             | 262.195.510.153           | 8.271.776.766                         | 22.133.270.332         | 0                                   | 295.383.272.167           |
| Đầu tư XDCB hoàn thành        | 9.575.703.773             | 4.648.331.475             | 10.787.037.036                        | 0                      | 0                                   | 25.011.072.284            |
| Thanh lý, nhượng bán          | (1.219.314.693)           | (80.246.448.705)          | (5.828.490.350)                       | (33.040.775.793)       | 0                                   | (120.335.029.541)         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>6.531.295.852.936</b>  | <b>39.290.036.717.201</b> | <b>267.801.559.586</b>                | <b>610.336.449.238</b> | <b>812.523.912</b>                  | <b>46.700.283.102.873</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                           |                                       |                        |                                     |                           |
| Số dư đầu kỳ                  | 3.964.381.903.631         | 30.650.618.808.192        | 171.806.154.174                       | 553.632.737.759        | 647.819.816                         | 35.341.087.423.572        |
| Khấu hao trong kỳ             | 144.286.642.654           | 1.421.364.319.885         | 14.504.091.307                        | 22.136.524.755         | 32.168.301                          | 1.602.323.746.902         |
| Tăng khác                     | 0                         | 0                         | 164.100.217                           | 258.483.271            | 0                                   | 422.583.488               |
| Thanh lý, nhượng bán          | (1.219.314.693)           | (80.223.567.246)          | (5.828.490.350)                       | (32.878.377.993)       | 0                                   | (120.149.750.282)         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>4.107.449.231.592</b>  | <b>31.991.759.560.831</b> | <b>180.645.855.348</b>                | <b>543.149.367.792</b> | <b>679.988.117</b>                  | <b>36.823.684.003.680</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                           |                           |                                       |                        |                                     |                           |
| <b>Tại ngày đầu kỳ</b>        | <b>2.555.774.845.309</b>  | <b>8.452.820.516.086</b>  | <b>82.765.081.960</b>                 | <b>67.611.216.940</b>  | <b>164.704.096</b>                  | <b>11.159.136.364.391</b> |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>2.423.846.621.344</b>  | <b>7.298.277.156.370</b>  | <b>87.155.704.238</b>                 | <b>67.187.081.446</b>  | <b>132.535.795</b>                  | <b>9.876.599.099.193</b>  |



**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | <b>Bảng quyền<br/>bằng sáng chế</b> | <b>Phần mềm máy<br/>tính</b> | <b>Tài sản cố<br/>định vô hình<br/>khác</b> | <b>Tổng</b>              |
|-------------------------------|-------------------------------------|------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------|
|                               | <b>VND</b>                          | <b>VND</b>                   | <b>VND</b>                                  | <b>VND</b>               |
| <b>Nguyên giá</b>             |                                     |                              |                                             |                          |
| Số dư đầu kỳ                  | 438.606.719.617                     | 549.442.058.962              | 32.703.172.505                              | 1.020.751.951.084        |
| Mua trong kỳ                  | 0                                   | 3.847.323.902                | 0                                           | 3.847.323.902            |
| Thanh lý, nhượng bán          | 0                                   | (4.176.700.200)              | 0                                           | (4.176.700.200)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>438.606.719.617</b>              | <b>549.112.682.664</b>       | <b>32.703.172.505</b>                       | <b>1.020.422.574.786</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                     |                              |                                             |                          |
| Số dư đầu kỳ                  | 370.360.896.358                     | 486.775.209.807              | 30.555.265.191                              | 887.691.371.356          |
| Khấu hao trong kỳ             | 11.579.309.975                      | 20.791.152.465               | 358.641.405                                 | 32.729.103.845           |
| Tăng khác                     | 0                                   | 548.803.969                  | 0                                           | 548.803.969              |
| Giảm khác                     | 0                                   | (4.176.700.200)              | 0                                           | (4.176.700.200)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>381.940.206.333</b>              | <b>503.938.466.041</b>       | <b>30.913.906.596</b>                       | <b>916.792.578.970</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                     |                              |                                             |                          |
| <b>Tại ngày đầu kỳ</b>        | <b>68.245.823.259</b>               | <b>62.666.849.155</b>        | <b>2.147.907.314</b>                        | <b>133.060.579.728</b>   |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>56.666.513.284</b>               | <b>45.174.216.623</b>        | <b>1.789.265.909</b>                        | <b>103.629.995.816</b>   |

**13. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ**

|                                    | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>        |
|------------------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                    | <b>VND</b>             | <b>VND</b>               |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                 | <b>68.917.986.618</b>  | <b>133.709.837.829</b>   |
| Bảo hiểm con người, rủi ro tài sản | 51.717.983.351         | 58.005.332.552           |
| Công cụ, dụng cụ                   | 1.122.483.930          | 51.579.004.237           |
| Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác  | 16.077.519.337         | 24.125.501.040           |
| <b>b. Dài hạn</b>                  | <b>478.390.564.283</b> | <b>1.020.038.230.377</b> |
| Chi phí bảo dưỡng tổng thể         | 443.252.715.226        | 943.285.736.948          |
| Chi phí hóa chất xuất dùng         | 8.919.873.102          | 36.610.064.745           |
| Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác   | 26.217.975.955         | 40.142.428.684           |
|                                    | <b>547.308.550.901</b> | <b>1.153.748.068.206</b> |



**14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|                                                            | <b>Cuối kỳ</b>            |                            | <b>Trong kỳ</b>            | <b>Đầu năm</b>            |
|------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------|
|                                                            | <b>Giá trị</b>            | <b>Tăng</b>                | <b>Giảm</b>                | <b>Giá trị</b>            |
|                                                            | <b>VND</b>                | <b>VND</b>                 | <b>VND</b>                 | <b>VND</b>                |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Quảng Ngãi | 5.679.006.846.299         | 64.757.186.477.943         | 66.039.740.440.173         | 6.961.560.808.529         |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Dung Quất  | 136.300.000.000           | 1.583.100.000.000          | 1.530.400.000.000          | 83.600.000.000            |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam -CN Quảng Ngãi        | 3.780.000.000.000         | 22.115.000.000.000         | 20.395.000.000.000         | 2.060.000.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam -CN Dung Quất         | 19.700.000.000            | 31.800.000.000             | 12.100.000.000             | 0                         |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam -CN TP Hà Nội          | 3.910.000.000.000         | 41.830.683.871.508         | 39.319.683.871.508         | 1.399.000.000.000         |
|                                                            | <b>13.525.006.846.299</b> | <b>130.317.770.349.451</b> | <b>127.296.924.311.681</b> | <b>10.504.160.808.529</b> |



**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|                                                                                                      | <b>Cuối kỳ</b>           | <b>Đầu năm</b>           |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                                      | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| <b>a) Phải trả người bán ngắn hạn không phải là bên liên quan chủ yếu</b>                            | <b>8.179.574.983.684</b> | <b>4.677.192.798.569</b> |
| CN Điều hành DK Cửu Long – CTY TNHH – TCT                                                            | 2.721.305.700.539        | 0                        |
| TDKT Dầu Khí (PVEP-CUU LONG)                                                                         |                          |                          |
| Idemitsu Gas Production Vietnam Co., Ltd.                                                            | 941.895.089.883          | 0                        |
| Công ty Hoàng Long                                                                                   | 768.867.358.253          | 470.845.193.377          |
| Văn phòng điều hành Japan Vietnam Petroleum Company Limited                                          | 663.354.320.549          | 0                        |
| Vietsea Company Pte.Ltd                                                                              | 585.553.507.734          | 524.958.303.910          |
| Mitsui&CO., Ltd                                                                                      | 288.013.412.559          | 1.932.552.508.387        |
| Phải trả cho các đối tượng khác                                                                      | 2.210.585.594.167        | 1.748.836.792.895        |
| <b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan chủ yếu</b>                                            | <b>9.821.890.306.030</b> | <b>6.666.004.293.783</b> |
| Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần                                                          | 6.430.260.629.805        | 3.073.862.904.921        |
| CN Điều hành Dầu khí Trong nước Công ty TNHH - TCT Thăm dò Khai thác Dầu khí - Lô 05.1a              | 2.689.058.764.264        | 1.206.137.578.508        |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam                                                  | 0                        | 188.315.525              |
| Tổng công ty CP vận tải dầu khí                                                                      | 380.354.816.425          | 207.902.302.462          |
| Công ty TNHH Lộc hóa dầu Nghi Sơn                                                                    | 0                        | 0                        |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC                                                      | 77.079.693.684           | 66.828.864.595           |
| Công ty CP Nhiên Liệu Sinh Học Dầu Khí Miền Trung                                                    | 37.008.156.960           | 0                        |
| Công ty cổ phần vận tải Nhật Việt                                                                    | 35.713.369.656           | 21.508.049.676           |
| Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí                                             | 25.125.824.886           | 51.418.124.750           |
| Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP                                                      | 12.042.819.804           | 30.618.259.462           |
| Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần                                | 13.379.513.798           | 21.982.100.132           |
| Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam                                                        | 9.916.573.093            | 0                        |
| Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ                                                                    | 19.965.830.956           | 10.748.294.721           |
| Công ty CP vận tải xăng dầu Phương Nam                                                               | 8.695.471.138            | 0                        |
| CN Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung tại Quảng Ngãi                                      | 4.731.536.124            | 2.068.644.270            |
| Cty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam                                                       | 4.340.704.140            | 8.634.101.040            |
| Công ty CP Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hoá Dầu khí                                    | 39.671.960               | 39.671.960               |
| Trường Đại học Dầu khí Việt Nam                                                                      | 0                        | 585.000.000              |
| Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí -CTCP                                                           | 522.375.743              | 168.583.707              |
| Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội                                                                   | 922.752.000              | 0                        |
| Ngân hàng thương mại cổ phần Đại Chúng Việt Nam                                                      | 807.600.000              | 0                        |
| Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam                                                   | 348.901.980              | 0                        |
| PV Oil Singapore Pte Ltd                                                                             | 412.815.744              | 1.890.530.226.647        |
| Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí (PSI)                                                            | 0                        | 301.000.000              |
| Chi nhánh PTSC Miền Trung - Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam                   | 433.163.219              | 0                        |
| Công ty TNHH PVCHEM-CS                                                                               | 1.465.207.920            | 0                        |
| Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh - Công ty TNHH-Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97&02/97) | 17.170.243.135           | 0                        |
| CN Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công Ty Điều Hành Dầu Khí Biển Đông Lô 05-2 | 0                        | 21.787.934.024           |
| CN Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công Ty Điều Hành Dầu Khí Biển Đông Lô 05-3 | 0                        | 11.329.360.413           |



**PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (Tiếp theo)**

|                                                                              | <b>Cuối kỳ</b>            | <b>Đầu năm</b>            |
|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                                              | <b>VND</b>                | <b>VND</b>                |
| <b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Tiếp theo)</b>                |                           |                           |
| Công ty CP Hàng Hải Thăng Long                                               | 13.600.000.000            | 10.963.522.800            |
| CN tại TPHCM - Công ty TNHH Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 11.2) | 31.096.373.860            | 8.836.833.445             |
| Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Lô 01.97-02.97         | 0                         | 6.659.915.542             |
| Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Bình Sơn                                     | 0                         | 5.674.303.224             |
| Công Ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ                          | 6.290.270.834             | 3.220.557.294             |
| Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Lô 01-02               | 0                         | 2.490.005.681             |
| Viện Dầu khí Việt Nam                                                        | 326.835.000               | 746.000.000               |
| Công ty TNHH MTV Dầu khí Sông Hồng                                           | 0                         | 486.000.000               |
| Trường Cao đẳng dầu khí                                                      | 0                         | 246.600.000               |
| Công ty cổ phần Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Việt Nam                        | 434.809.768               | 0                         |
| Công ty Cổ phần kinh doanh khí miền Nam                                      | 345.580.134               | 41.238.984                |
|                                                                              | <b>18.001.465.289.714</b> | <b>11.343.197.092.352</b> |

**16. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN**

|              | <b>Cuối kỳ</b>     | <b>Đầu năm</b>     |
|--------------|--------------------|--------------------|
|              | <b>VND</b>         | <b>VND</b>         |
| Cổ đông khác | 167.246.768        | 134.450.068        |
|              | <b>167.246.768</b> | <b>134.450.068</b> |

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                               | <b>Đầu năm</b>       | <b>Số phải nộp trong kỳ</b> | <b>Số đã thực nộp trong kỳ</b> | <b>Cuối kỳ</b>       |
|-------------------------------|----------------------|-----------------------------|--------------------------------|----------------------|
|                               | <b>VND</b>           | <b>VND</b>                  | <b>VND</b>                     | <b>VND</b>           |
| <b>a) Các khoản phải thu</b>  |                      |                             |                                |                      |
| Thuế giá trị gia tăng         | 42.885.230           | 11.828.759.986              | 11.827.070.521                 | 41.195.765           |
| - Thuế GTGT đầu ra            | 42.885.230           | 11.828.759.986              | 11.827.070.521                 | 41.195.765           |
| Thuế xuất, nhập khẩu          | 1.149.698.019        | (10.428.142.246)            | (10.428.142.246)               | 1.149.698.019        |
| -Thuế nhập khẩu               | 1.149.698.019        | (10.428.142.246)            | (10.428.142.246)               | 1.149.698.019        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp    | 30.503.922           | 30.503.922                  | 0                              | 0                    |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất   | 2.163.335.955        | 5.235.019.571               | 3.124.678.386                  | 52.994.770           |
| -Thuế nhà đất                 | 272.134.095          | 1.169.475.184               | 950.335.859                    | 52.994.770           |
| -Tiền thuê đất                | 1.891.201.860        | 4.065.544.387               | 2.174.342.527                  | 0                    |
| Thuế nhà thầu                 | 0                    | 0                           | 3.960.032.487                  | 3.960.032.487        |
| - Thuế GTGT nộp thay nhà thầu | 0                    | 0                           | 3.960.032.487                  | 3.960.032.487        |
|                               | <b>3.386.423.126</b> | <b>6.666.141.233</b>        | <b>8.483.639.148</b>           | <b>5.203.921.041</b> |



**THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (Tiếp theo)**

|                               | Đầu năm                  | Số phải nộp<br>trong kỳ   | Số đã thực nộp<br>trong kỳ | Cuối kỳ                  |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|----------------------------|--------------------------|
|                               | VND                      | VND                       | VND                        | VND                      |
| <b>b) Các khoản phải nộp</b>  |                          |                           |                            |                          |
| Thuế giá trị gia tăng         | 168.932.126.978          | 3.449.159.435.264         | 3.614.447.142.471          | 3.644.419.771            |
| - Thuế GTGT đầu ra            | 168.932.126.965          | 312.980.666.169           | 478.268.373.376            | 3.644.419.758            |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu    | 13                       | 3.136.178.769.095         | 3.136.178.769.095          | 13                       |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt        | 511.637.334.780          | 3.682.115.431.857         | 3.393.216.795.730          | 800.535.970.907          |
| Thuế xuất, nhập khẩu          | 0                        | 2.699.245.688             | 2.699.245.688              | 0                        |
| -Thuế xuất khẩu               | 0                        | 2.699.245.688             | 2.699.245.688              | 0                        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp    | 312.597.884.016          | 3.096.041.159.223         | 1.797.379.396.564          | 1.611.259.646.675        |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 7.199.771.147            | 145.475.282.086           | 136.949.506.255            | 15.725.546.978           |
| Thuế bảo vệ môi trường        | 45.807.838.000           | 13.477.271.000            | 59.285.109.000             | 0                        |
| Thuế nhà thầu                 | 227.598.861              | 18.988.178.097            | 18.936.757.141             | 279.019.817              |
| - Thuế GTGT nộp thay nhà thầu | 29.030.113               | 6.162.596.281             | 6.191.626.394              | 0                        |
| - Thuế TNDN nộp thay nhà thầu | 198.568.748              | 12.825.581.816            | 12.745.130.747             | 279.019.817              |
| Các khoản phải nộp khác       | 0                        | 3.411.120.000             | 3.411.120.000              | 0                        |
|                               | <b>1.046.402.553.782</b> | <b>10.411.367.123.215</b> | <b>9.026.325.072.849</b>   | <b>2.431.444.604.148</b> |

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                           | Cuối kỳ                | Đầu năm               |
|-------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                           | VND                    | VND                   |
| <b>Ngắn hạn</b>                           |                        |                       |
| Chi phí phải trả đầu thô, vật tư phải trả | 529.363.010.500        | 36.514.781.307        |
| Phải trả chi phí vận chuyển               | 6.799.230.312          | 0                     |
| Lãi vay phải trả                          | 10.346.813.782         | 9.659.342.551         |
|                                           | <b>546.509.054.594</b> | <b>46.174.123.858</b> |

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                               | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                               | VND                   | VND                   |
| <b>Ngắn hạn</b>               |                       |                       |
| Phải trả tiền bán cổ phần     | 5.831.672.688         | 5.831.672.688         |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 19.995.643.743        | 17.927.629.866        |
| Phải trả ngắn hạn khác        | 21.274.692.608        | 30.406.045.940        |
|                               | <b>47.102.009.039</b> | <b>54.165.348.494</b> |

**Trong đó:**

|                                                                       |                      |                      |
|-----------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan</b>                    | <b>1.913.991.642</b> | <b>2.561.186.756</b> |
| Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần | 129.500.000          | 169.500.000          |
| Tổng Công ty Bảo hiểm PVI                                             | 420.000.000          | 77.000.000           |
| CN.Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí | 0                    | 500.000.000          |
| Công ty cổ phần kinh doanh LPG Việt Nam                               | 0                    | 500.000.000          |
| Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP                       | 100.000.000          | 35.000.000           |
| Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí -CTCP                            | 101.495.000          | 116.690.114          |
| Công ty TNHH MTV Đóng Tàu và Công nghiệp Cơ khí Dầu Khí               | 11.000.000           | 11.000.000           |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi                            | 33.000.000           | 33.000.000           |
| Ban Quản lý dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất                           | 1.118.996.642        | 1.118.996.642        |



**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                                                      | Vốn góp của chủ sở hữu    | Quỹ đầu tư phát triển     | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng                      |
|----------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------|
|                                                                      | VND                       | VND                       | VND                           | VND                               | VND                             | VND                       |
| <b>Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025</b>    |                           |                           |                               |                                   |                                 |                           |
| <b>Số dư đầu kỳ trước</b>                                            | <b>31.004.996.160.000</b> | <b>12.674.501.930.816</b> | <b>106.709.914</b>            | <b>11.826.112.139.950</b>         | <b>32.292.091.459</b>           | <b>55.538.009.032.139</b> |
| Lợi nhuận trong năm                                                  | 0                         | 0                         | 0                             | 2.151.928.991.910                 | 2.803.411.679                   | 2.154.732.403.589         |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành 2024     | 0                         | 0                         | 0                             | (234.293.114.467)                 | (625.653.144)                   | (234.918.767.611)         |
| Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi 2025                             | 0                         | 0                         | 0                             | (1.665.226.302)                   | (334.773.698)                   | (2.000.000.000)           |
| Trích Quỹ Đầu tư phát triển                                          | 0                         | 85.546.575.109            | 0                             | (85.546.575.109)                  | 0                               | 0                         |
| Chia cổ tức năm 2024                                                 | 0                         | 0                         | 0                             | 0                                 | (2.079.496.936)                 | (2.079.496.936)           |
| Tăng vốn trong năm                                                   | 0                         | 0                         | 0                             | (64)                              | 0                               | (64)                      |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b>                                           | <b>31.004.996.160.000</b> | <b>12.760.048.505.925</b> | <b>106.709.914</b>            | <b>13.656.536.215.918</b>         | <b>32.055.579.360</b>           | <b>57.453.743.171.117</b> |
| <b>Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026</b>    |                           |                           |                               |                                   |                                 |                           |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>                                                  | <b>50.072.996.860.000</b> | <b>2.993.536.395.925</b>  | <b>106.709.914</b>            | <b>7.414.334.911.173</b>          | <b>32.110.756.853</b>           | <b>60.513.085.633.865</b> |
| Lợi nhuận trong năm                                                  | 0                         | 0                         | 0                             | 24.898.817.524.667                | 2.896.107.457                   | 24.901.713.632.124        |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành 2025     | 0                         | 0                         | 0                             | (374.103.026.199)                 | (388.591.537)                   | (374.491.617.736)         |
| Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành 2026 | 0                         | 0                         | 0                             | (10.906.136.032)                  | (522.323.968)                   | (11.428.460.000)          |
| Trích quỹ đầu tư phát triển                                          | 0                         | 2.603.670.464.103         | 0                             | (2.603.670.464.103)               | 0                               | 0                         |
| Chia cổ tức                                                          | 0                         | 0                         | 0                             | (1.502.189.905.865)               | (2.135.223.935)                 | (1.504.325.129.800)       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                                 | <b>50.072.996.860.000</b> | <b>5.597.206.860.028</b>  | <b>106.709.914</b>            | <b>27.822.282.903.641</b>         | <b>31.960.724.870</b>           | <b>83.524.554.058.453</b> |

**VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

|                                                     | <b>Cuối kỳ</b>            | <b>Đầu năm</b>            |
|-----------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                     | <b>VND</b>                | <b>VND</b>                |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam | 46.130.540.980.000        | 46.130.540.980.000        |
| Các cổ đông khác                                    | 3.942.455.880.000         | 3.942.455.880.000         |
|                                                     | <b>50.072.996.860.000</b> | <b>50.072.996.860.000</b> |

**c) Cổ phiếu**

|                                        | <b>Cuối kỳ</b>       | <b>Đầu năm</b>       |
|----------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                        | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 5.007.299.686        | 5.007.299.686        |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | <i>5.007.299.686</i> | <i>5.007.299.686</i> |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                 | <i>0</i>             | <i>0</i>             |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 5.007.299.686        | 5.007.299.686        |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | <i>5.007.299.686</i> | <i>5.007.299.686</i> |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                 | <i>0</i>             | <i>0</i>             |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

|                          | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu năm</b> |
|--------------------------|----------------|----------------|
| <b>Ngoại tệ các loại</b> |                |                |
| Đô la Mỹ (USD)           | 925.933,86     | 885.473,31     |
| Euro (EUR)               | 1,56           | 1,56           |

**22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                      | <b>Năm nay</b>     | <b>Năm trước</b>   |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                      | <b>VND</b>         | <b>VND</b>         |
| <b>a) Doanh thu</b>                  |                    |                    |
| Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)            | 7.113.652.770.865  | 5.857.772.838.247  |
| Xăng E10 RON 95                      | 9.075.741.335.702  | 4.711.873.730      |
| Xăng E5 RON 92                       | 22.399.224.013.979 | 275.924.832.207    |
| Xăng không chì RON 92                | 0                  | 7.024.011.701.300  |
| Xăng không chì RON 95                | 27.326.449.542.643 | 34.093.823.923.973 |
| Xăng ô tô RON83                      | 2.392.093.196.405  | 0                  |
| Xăng nền                             | 946.476.492.717    | 0                  |
| Nhiên liệu phản lực Jet A-1          | 11.332.457.334.494 | 7.369.628.187.768  |
| Nhiên liệu Jet A-1K                  | 496.351.947.681    | 0                  |
| Dầu hỏa (KO)                         | 154.170.597.554    | 307.623.385.905    |
| Nhiên liệu điêzen (DO 0,05S)         | 74.414.722.211.495 | 44.243.774.555.740 |
| Nhiên liệu điêzen (DO) L-62          | 317.711.710.768    | 0                  |
| Nhiên liệu hàng không bền vững (SAF) | 0                  | 335.587.272        |
| FUEL OIL                             | 2.521.649.176.617  | 1.331.310.436.949  |
| Lưu Huỳnh                            | 57.829.244.446     | 12.769.519.994     |
| T3034                                | 3.259.968.720.993  | 2.423.814.074.224  |
| T3045                                | 0                  | 115.895.164.991    |
| TF4035                               | 27.944.089.136     | 7.083.333          |
| F3030                                | 57.775.422.457     | 262.075.568.718    |
| I3110                                | 494.387.896.539    | 298.274.764.926    |



**DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (Tiếp theo)**

|                                                                                  | <b>Năm nay</b>             | <b>Năm trước</b>           |
|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                                                                  | <b>VND</b>                 | <b>VND</b>                 |
| P3034                                                                            | 0                          | 566.711.728                |
| Propylene                                                                        | 51.264.899.401             | 0                          |
| Offspec                                                                          | 292.909.915                | 0                          |
| RFCC Naphtha                                                                     | 1.299.780.009.008          | 160.506.376.758            |
| DO sản phẩm đáy                                                                  | 157.267.861.261            | 0                          |
| Dịch vụ cảng biển                                                                | 145.417.772.497            | 140.209.063.113            |
| Khác                                                                             | 173.905.099.439            | 33.746.184.848             |
|                                                                                  | <b>164.216.534.256.012</b> | <b>103.956.781.835.724</b> |
| <b>b) Doanh thu từ các bên liên quan</b>                                         | <b>40.440.089.247.045</b>  | <b>25.410.329.716.687</b>  |
| Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần                                      | 36.026.085.203.079         | 21.180.212.850.351         |
| CN.Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí            | 3.051.237.877.815          | 3.301.235.416.381          |
| Công ty Cổ phần kinh doanh khí miền Nam                                          | 711.903.125.369            | 646.092.610.878            |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi                                       | 264.684.580.679            | 71.984.056.061             |
| Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - CN                             | 268.153.055.925            | 210.559.328.473            |
| Dịch vụ Hóa chất Dầu khí                                                         |                            |                            |
| Petrovietnam Oil Lao Company Limited                                             | 113.387.608.910            | 0                          |
| Công ty TNHH PVChem - Tech                                                       | 1.522.139.500              | 0                          |
| Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam                               | 1.313.350.000              | 0                          |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC                                  | 1.016.224.167              | 163.636.362                |
| Công ty TNHH MTV Đóng Tàu và Công nghiệp Cơ khí Dầu Khí                          | 387.901.788                | 0                          |
| Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí                         | 98.181.819                 | 81.818.181                 |
| Công ty CP Nhiên Liệu Sinh Học Dầu Khí Miền Trung                                | 149.773.920                | 0                          |
| CN Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí-Công ty cổ phần -Nhà máy Đạm Phú Mỹ | 150.224.074                | 0                          |

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                                      | <b>Năm nay</b>     | <b>Năm trước</b>   |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                      | <b>VND</b>         | <b>VND</b>         |
| Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)            | 7.253.680.660.181  | 5.360.904.124.482  |
| Xăng E10 RON95                       | 8.221.516.482.182  | 4.802.259.452      |
| Xăng E5 RON 92                       | 20.362.660.820.010 | 286.324.003.584    |
| Xăng không chì RON 92                | 0                  | 7.260.342.373.207  |
| Xăng không chì RON 95                | 24.341.208.857.462 | 35.607.557.460.471 |
| Xăng ô tô RON83                      | 2.140.818.138.691  | 0                  |
| Xăng nền                             | 873.564.007.820    | 0                  |
| Nhiên liệu phản lực Jet A-1          | 8.404.241.357.441  | 6.346.639.339.932  |
| Nhiên liệu Jet A-1K                  | 386.015.538.667    | 0                  |
| Dầu hỏa (KO)                         | 111.904.640.717    | 263.819.536.844    |
| Nhiên liệu điêzen (DO 0,05S)         | 55.576.583.160.639 | 40.668.887.844.434 |
| Nhiên liệu điêzen (DO) L-62          | 241.890.979.979    | 0                  |
| Nhiên liệu hàng không bền vững (SAF) | 0                  | 386.160.804        |
| FUEL OIL                             | 2.502.431.926.400  | 1.264.469.144.800  |
| Lưu Huỳnh                            | 1.126.193.786      | 0                  |
| T3034                                | 3.281.780.465.202  | 2.947.639.427.318  |
| T3045                                | 0                  | 132.216.200.073    |
| TF4035                               | 30.883.559.885     | 8.228.925          |
| F3030                                | 57.598.496.575     | 298.697.154.826    |



**GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP (Tiếp theo)**

|                                | <b>Năm nay</b>             | <b>Năm trước</b>           |
|--------------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                | <b>VND</b>                 | <b>VND</b>                 |
| I3110                          | 473.618.711.412            | 349.414.864.734            |
| P3034                          | 0                          | 680.396.395                |
| RFCC Naphtha                   | 1.162.212.650.018          | 151.328.240.347            |
| Propylene                      | 43.801.436.990             | 452.693.456                |
| DO sản phẩm đáy                | 107.485.464.400            | 0                          |
| (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng | 546.896.670.620            | 587.687.914.687            |
| Khác                           | 139.722.692.168            | 17.303.345.602             |
|                                | <b>136.261.642.911.245</b> | <b>101.549.560.714.373</b> |

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                        | <b>Năm nay</b>           | <b>Năm trước</b>         |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                        | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 1.811.447.360.950        | 940.735.143.414          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá  | 325.964.109.853          | 521.735.008.628          |
| Cổ tức được chia       | 280.000.000              | 280.000.000              |
|                        | <b>2.137.691.470.803</b> | <b>1.462.750.152.042</b> |

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                     | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Chi phí đi vay                      | 267.547.219.018        | 199.369.405.505        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                | 425.126.484.230        | 186.653.484.273        |
| Chiếu khấu thanh toán cho người mua | 110.498.529            | 2.379.186.981          |
| Chi phí tài chính khác              | 1.280.145              | 0                      |
|                                     | <b>692.785.481.922</b> | <b>388.402.076.759</b> |

**26. THU NHẬP KHÁC**

|                                                    | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                    | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Chênh lệch thừa do kiểm kê kho thành phẩm          | 29.600.995.003        | 20.755.703.040        |
| Thu nhập thanh lý nhượng bán tài sản cố định       | 1.958.235.454         | 473.445.455           |
| Thu nhập từ được thưởng, bồi thường, phạt hợp đồng | 198.286.874           | 1.680.101.623         |
| Thu nhập từ cho thuê tài sản cố định               | 217.637.406           | 0                     |
| Thu nhập khác                                      | 28.749.879.097        | 13.493.570.822        |
|                                                    | <b>60.725.033.834</b> | <b>36.402.820.940</b> |

**27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu của Tổng Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

|                                                                            | <b>Năm nay</b>     | <b>Năm trước</b>  |
|----------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
|                                                                            | <b>VND</b>         | <b>VND</b>        |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                            | 24.898.817.524.667 | 2.151.928.991.910 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                                             | 2.598.136.032      | 277.408.043.262   |
| Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành                                        | 8.308.000.000      | 6.214.985.656     |
| Lợi nhuận cơ bản để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                          | 24.887.911.388.635 | 1.868.305.962.992 |
| Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 5.007.299.686      | 5.007.299.686     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                            | <b>4.970</b>       | <b>373</b>        |



**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                        | Năm nay                  | Năm trước                |
|----------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                        | VND                      | VND                      |
| <b>a) Chi phí bán hàng</b>             | <b>732.911.191.297</b>   | <b>540.796.880.508</b>   |
| Chi phí nhân viên bán hàng             | 77.525.750.517           | 50.451.945.517           |
| Chi phí nguyên vật liệu bán hàng       | 13.534.742.364           | 20.446.322.256           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng              | 3.616.802                | 105.601.748              |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định       | 112.224.641.979          | 110.542.559.777          |
| Chi phí thuê, phí và lệ phí            | 2.699.245.688            | 0                        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 465.187.119.170          | 352.913.924.060          |
| Chi phí khác bằng tiền                 | 61.736.074.777           | 6.336.527.150            |
| <b>b) Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>729.688.992.271</b>   | <b>461.778.481.163</b>   |
| Chi phí nhân viên quản lý              | 291.056.948.288          | 162.369.519.440          |
| Chi phí nguyên vật liệu quản lý        | 624.610.608              | 551.692.658              |
| Chi phí đồ dùng văn phòng              | 36.958.760.073           | 10.599.798.181           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định       | 40.922.077.437           | 65.144.576.994           |
| Thuế, phí và lệ phí                    | 4.067.134.387            | 2.304.209.456            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 119.116.032.226          | 68.887.088.347           |
| Chi phí khác bằng tiền                 | 236.943.429.252          | 151.921.596.087          |
|                                        | <b>1.462.600.183.568</b> | <b>1.002.575.361.671</b> |

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                                      | Năm nay                    | Năm trước                  |
|------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                                      | VND                        | VND                        |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                        | 132.268.865.928.603        | 97.656.160.267.477         |
| Chi phí nhân công                                    | 1.115.463.171.619          | 725.995.930.826            |
| Chi phí công cụ, dụng cụ                             | 87.092.286.962             | 24.728.245.070             |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                     | 1.635.052.850.747          | 1.655.532.350.223          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                            | 1.857.725.123.723          | 1.708.319.367.841          |
| Chi phí khác bằng tiền                               | 213.147.062.539            | 193.711.999.920            |
| (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 546.896.670.620            | 587.687.914.687            |
|                                                      | <b>137.724.243.094.813</b> | <b>102.552.136.076.044</b> |

**30. GIÁ TRỊ HÀNG MUA VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP BÊN LIÊN QUAN**

|                                                       | Năm nay            | Năm trước          |
|-------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                       | VND                | VND                |
| Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần           | 32.314.512.506.927 | 31.191.770.701.151 |
| PV Oil Singapore Pte Ltd                              | 14.211.378.177.359 | 17.483.975.860.339 |
| CN Điều hành Dầu khí Trong nước Công ty TNHH - TCT    | 8.833.077.516.343  | 5.695.471.297.351  |
| Thăm dò Khai thác Dầu khí - Lô 05.1a                  |                    |                    |
| Chi nhánh Điều hành Dầu khí Cửu Long - Công ty TNHH - | 6.780.137.235.654  | 0                  |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí                |                    |                    |
| Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - | 1.864.250.286.554  | 1.961.089.420.081  |
| Lô 01-02                                              |                    |                    |
| Tổng công ty CP vận tải dầu khí                       | 835.643.893.027    | 1.031.623.687.500  |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC       | 251.951.098.200    | 251.705.622.610    |
| Công ty cổ phần vận tải Nhật Việt                     | 185.710.994.418    | 248.651.555.895    |
| Tổng Công ty Bảo hiểm PVI                             | 168.095.349.168    | 230.782.416.804    |
| Công ty TNHH Lộc hóa dầu Nghi Sơn                     | 143.455.399.569    | 94.951.287.031     |
| Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP       | 135.955.614.418    | 29.776.154.156     |



|                                                                                                      | Năm nay                   | Năm trước                 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                                                                      | VND                       | VND                       |
| Công ty TNHH PVCHEM-CS                                                                               | 74.102.558.325            | 0                         |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam                                                  | 60.407.252.284            | 4.797.958.653             |
| Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần                                | 50.992.716.447            | 58.731.677.319            |
| Công ty CP Nhiên Liệu Sinh Học Dầu Khí Miền Trung                                                    | 50.415.678.000            | 150.000.000               |
| CN tại TPHCM - Công ty TNHH Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 11.2)                         | 46.363.656.924            | 0                         |
| Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh -Công ty TNHH-Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97&02/97)  | 39.220.923.595            | 0                         |
| Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí                                             | 32.473.131.439            | 69.388.621.608            |
| Cty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam                                                       | 20.331.758.500            | 25.827.361.600            |
| Công ty CP vận tải xăng dầu Phương Nam                                                               | 19.833.949.843            | 0                         |
| Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ                                                                    | 18.814.479.313            | 22.891.098.585            |
| Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Lô 01.97-02.97                                 | 12.963.746.524            | 77.274.962.333            |
| Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam                                                        | 9.141.271.805             | 0                         |
| Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVCHEM                                                     | 8.141.835.000             | 0                         |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)                                        | 7.558.044.187             | 944.755.524               |
| CN Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung tại Quảng Ngãi                                      | 6.658.159.519             | 6.858.641.082             |
| Công ty CP Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hoá Dầu khí                                    | 5.892.853.000             | 0                         |
| Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Bình Sơn                                                             | 2.782.714.916             | 0                         |
| Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí -CTCP                                                           | 2.602.129.474             | 786.223.282               |
| Ngân hàng thương mại cổ phần Đại Chúng Việt Nam                                                      | 2.202.545.455             | 0                         |
| Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội                                                                   | 1.789.200.000             | 889.200.000               |
| Trường Đại học Dầu khí Việt Nam                                                                      | 1.415.000.000             | 0                         |
| Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam                                                   | 260.344.125               | 3.853.120.700             |
| Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí (PSI)                                                            | 180.000.000               | 1.450.600.000             |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - CN Miền Trung                              | 140.000.000               | 7.864.082.672             |
| Công ty cổ phần Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Việt Nam                                                | 108.333.333               | 280.000.000               |
| CN Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công Ty Điều Hành Dầu Khí Biển Đông Lô 05-2 | 0                         | 1.346.192.365.862         |
| CN Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công Ty Điều Hành Dầu Khí Biển Đông Lô 05-3 | 0                         | 551.875.205.196           |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD                                     | 0                         | 5.034.867.040             |
| Viện Dầu khí Việt Nam                                                                                | 0                         | 981.531.500               |
| CN TCT CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam-Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng                          | 0                         | 253.582.844               |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi                                                           | 0                         | 224.560.000               |
| Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam                                                           | 0                         | 200.000.000               |
| Công ty Cổ phần kinh doanh khí miền Nam                                                              | 3.939.292.490             | 1.548.127.691             |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam -CN Quảng Ngãi                                                     | 0                         | 5.876.712                 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương                                                           | 0                         | 1.253.170.908             |
| Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung                                                         | 3.868.021.342             | 2.731.414.999             |
| Trường Cao đẳng dầu khí                                                                              | 0                         | 21.000.000                |
|                                                                                                      | <b>66.206.767.667.476</b> | <b>60.412.108.009.028</b> |



### **31. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Tổng Công ty có thể phát sinh chi phí phá dỡ, xử lý tài sản gắn liền với đất để hoàn trả mặt bằng trong trường hợp không được gia hạn sử dụng đất vào vào cuối thời hạn thuê hoặc tới thời hạn kết thúc dự án của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất, Nhà máy Bao bì Polypropylene và các tài sản thuê khác theo quy định của pháp luật hiện hành. Tổng Công ty chưa thể ước tính giá trị và thời gian chi trả chi phí phá dỡ này một cách đáng tin cậy nên chưa có khoản dự phòng hoàn nguyên nào được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.



**Nguyễn Thanh Sơn**  
**Người lập biểu**



**Đỗ Đức Hùng**  
**Kế toán trưởng**



**Lương Minh Hải**  
**Phó Tổng Giám đốc**

*Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026*

